TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO **TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 154/2025/HC-PT
Ngày: 20 - 02 - 2025
V/v Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực đất đai.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Thu Thuỷ;

Các Thẩm phán: Ông Dương Tuấn Vinh;

Ông Nguyễn Văn Khương.

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy Tiên - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Hà Văn Hiến - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 02 năm 2025, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số: 756/2024/TLPT-HC ngày 04 tháng 10 năm 2024 về việc "*Khiếu kiện hành vi hành chính trong lĩnh vực đất đai"*.

Do Bản án hành chính sơ thẩm số 66/2024/HC-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024 của Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu bị kháng nghị.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 1199/2024/QĐ-PT ngày 02 tháng 12 năm 2024, giữa các đương sự:

- *Người khởi kiện:* Lê Đức Đ, sinh năm 1975. (có mặt)

Địa chỉ: Tổ A, Khu phố E, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

- *Người bị kiện:* Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Địa chỉ: A đường B, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

Người đại diện hợp pháp: ông Trần Thanh D – Chủ tịch UBND thành phố B. (xin xét xử vắng mặt)

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

+ Ông Trần Mạnh T – Phó giám đốc Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B. (vắng mặt)

+ Ông Vũ Huy H – Chuyên viên Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố B. (có mặt)

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/. Ông Lê Văn H1, sinh năm 1964.

Địa chỉ: Tổ A, Khu phố E, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (vắng mặt)

2/. Bà Lê Thị Thanh B, sinh năm 1973.

Địa chỉ: Tổ A, Khu phố E, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (vắng mặt)

3/. Bà Lê Thị H2, sinh năm 1960.

Địa chỉ: Tổ B, Khu phố E, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (vắng mặt)

4/. Ông Lê Đức L, sinh năm 1972.

Địa chỉ: Tổ B, Khu phố E, phường P, thành phố B, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. (có mặt)

- *Người kháng nghị:* Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của người khởi kiện ông Lê Đức Đ *và quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án ông* Đ *trình bày:*

Ngày 13/7/1998 bố mẹ ông Đ được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần đất gia đình đang sinh sống thuộc thửa 31, tờ bản đồ số 34 với diện tích là 1.857,7m^2. Theo sổ cũ, sau này gia đình khai phá thêm, nới rộng bờ ao như bây giờ là 6.890,8m^2 với mục đích sử dụng làm đùng nuôi cá. Gia đình ông sử dụng liên tục từ đó cho đến nay, không để hoang hóa. Theo Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 15/01/2007 UBND tỉnh B thu hồi của gia đình ông 5.797m^2 đất trong tổng 6.890,8m^2 gia đình ông đang sử dụng để làm Cảng thủy nội địa. Tuy nhiên đến ngày 12/4/2016 UBND tỉnh có Quyết định 855/QĐ-UBND về việc thu hồi hủy bỏ Quyết định 142/QĐ-UBND ngày 15/01/2007. Do vậy toàn bộ đất của gia đình ông không bị thu hồi nên phải trả lại cho gia đình ông.

Trước đây khi bố mẹ ông còn sống có làm thủ tục cấp Giấy chứng nhận phần đất còn lại 5.797m^2, UBND thành phố B trả lời lý do phần đất bị thu hồi (5.797m^2) và phần đất không bị thu hồi (1.857,7m^2) gia đình không canh tác, khai thác không đúng mục đích (1.149,5m^2) là trái với quy định của pháp luật cũng như thực tế sử dụng của gia đình ông.

Đối với phần diện tích đất đã được cấp Giấy chứng nhận 1.857,7m^2 hiện nay đang bị tranh chấp, không liên quan tới phần diện tích 5.797m^2 đang xin cấp Giấy chứng nhận.

Sau khi bố mẹ ông chết, ông Đ và các ông Lê Văn H1, Lê Đức L, bà Lê Thị Thanh B, bà Lê Thị H2 làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất còn lại. Tuy nhiên, ngày 07/12/2022 UBND thành phố B có Văn bản 13210/UBND-VP trả lời toàn bộ đất còn lại của gia đình ông không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Điều 100, Điều 101 Luật đất đai năm 2013. Với lý do:

UBND phường P xác nhận phần diện tích 5.741,5m^2 đất không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận theo Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 2973/QĐ-UBND ngày 14/10/2010 của Chủ tịch UBND thị xã B và Quyết định giải quyết khiếu nại lần hai số 1095/QĐ-UBND ngày 07/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh B và không xác định nguồn gốc đất đối với phần diện tích 1.149,3m^2.

Về tranh chấp đất: Hiện nay thửa 30, tờ bản đồ số 34 đang tranh chấp theo Thông báo thụ lý vụ án số 185/2019/TB-TLVA ngày 04/12/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa về việc tranh chấp Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa bà Trần Kim H3 với ông Lê Văn T1.

Xét thấy, việc trả lời của UBND thành phố B tại Văn bản số 13210/UBND-VP ngày 07/12/2022 là không đúng thực tế, không đúng quy định của pháp luật làm ảnh hưởng đến quyền lợi của gia đình ông. Nay ông làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án hủy một phần Văn bản số 13210/UBND-VP ngày 07/12/2022 của UBND thành phố B; Buộc UBND thành phố B cấp Giấy công nhận cho gia đình ông 6.890,8m^2 đất thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 34 tọa lạc tại phường P, thành phố B.

Tại Văn bản số 5888/UBND-VP ngày 10/6/2024 UBND thành phố B *trình bày:*

UBND thành phố B nhận được hồ sơ cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất của các ông bà Lê Đức Đ, Lê Thị H2, Lê Văn H1, Lê Thị Thanh B đối với diện tích 6.890,8m^2 thửa 30 tờ bản đồ số 34, phường P, thành phố B. Trên cơ sở xác nhận của các cơ quan, xét thấy hồ sơ của các ông bà Đ, H2, H1, B không đủ điều kiện cấp Giấy theo quy định tại Điều 100, 101 Luật đất đai. Vì vậy, ngày 07/12/2022 UBND thành phố B có Công văn trả lời cho các ông bà.

Năm 2007, ông Lê Văn T1 đã nộp hồ sơ đăng ký, cấp Giấy đối với diện tích 6.923,3m^2 thửa 30 tờ bản đồ số 34, phường P, thành phố B. Theo đó, hồ sơ không đủ điều kiện cấp Giấy theo khoản 4 Điều 50 Luật đất đai năm 2003 và Điều 14, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP. Mặt khác, ngày 15/01/2007, UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 142/QĐ-UBND thu hồi 63.775,4m^2 đất tại phường P để làm dự án Cảng B và đường vào cảng. Trong đó có 5.797m^2/6.923,3m^2 thuộc thửa 3, tờ bản đồ số 34 của ông Lê Văn T1. Trường hợp đất của ông T1 được Hội đồng bồi thường hỗ trợ, tái định cư thị xã B kết luận không đủ điều kiện bồi thường do không đủ điều kiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Ông T1 khiếu nại, Chủ tịch UBND thị xã B ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 2973/QĐ-UBND ngày 14/10/2010 theo đó bác đơn khiếu nại của ông T1. Không đồng ý, ông T1 khiếu

nại lên tỉnh. Ngày 07/6/2012 Chủ tịch UBND tỉnh ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 1095/QĐ-UBND bác khiếu nại của ông T1 đối với phần diện tích đất bị thu hồi 5.797m^2 với lý do ông T1 sử dụng đất không hiệu quả, để hoang hóa, đã lập thủ tục cấp Giấy chứng nhận nhưng không đủ điều kiện cấp Giấy. Riêng phần 1.179m^2 còn lại sau khi giải tỏa, tức phần nằm ngoài ranh thu hồi dự án C đề nghị gia đình ông T1 canh tác ổn định, đúng mục đích, sau đó làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất để UBND thị xã B xem xét cấp Giấy theo quy định. Ngày 12/4/2016, UBND tỉnh ban hành Quyết định số 855/QĐ-UBND về việc thu hồi hủy bỏ Quyết định 142/QĐ-UBND ngày 15/01/2007. Ngày 19/10/2016, ông T1 tiếp tục nộp hồ sơ đăng ký, cấp Giấy đối với diện tích đất 6.929,5m^2 thuộc thửa 30 tờ bản đồ số 34, phường P. Ngày 04/11/2016, UBND phường P có văn bản xác nhận nguồn gốc đất như nội dung trên đối với diện tích 5.797m^2, phần còn lại 1.179,5m^2 không xác nhận.

Ngày 08/3/2017, Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai có Thông báo số 584/TB-CNVPĐK thông báo cho ông T1 hồ sơ không đủ điều kiện được cấp Giấy và trả hồ sơ cho ông T1. Sau khi ông T1 chết, các con ông T1 tiếp tục nộp hồ sơ xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất với diện tích 6.890,8m^2 thuộc thửa 30, tờ bản đồ số 34. Trong đó 5.741,5m^2 nằm trong diện tích thu hồi năm 2007 không được bồi thường và 1.149,3m^2, phần diện tích nằm ngoài ranh thu hồi nhưng UBND phường không xác nhận nguồn gốc đất. Ngoài ra, tại thời điểm giải quyết hồ sơ thì thửa đất 30, tờ bản đồ số 34 đang có tranh chấp đất đai giữa bà Trần Thị Kim H3 với ông Lê Văn T1 theo thông báo thụ lý vụ án số 185/TB-TLVA ngày 04/12/2023 của Tòa án nhân dân thành phố Bà Rịa và Tòa án tỉnh đang giải quyết, chưa có kết quả sơ thẩm.

Người bị kiện đề nghị Tòa án bác đơn khởi kiện của ông Lê Đức Đ.

Tại Bản án hành chính sơ thẩm số 66/2024/HC-ST ngày 25 tháng 6 năm 2024, Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu đã quyết định:

Căn cứ khoản 6 Điều 18, khoản 1 Điều 22 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; điểm g khoản 1 Điều 100 Luật đất đai; điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức Đ.

Tuyên bố: Hành vi không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Lê Đức Đ là trái quy định của pháp luật.

Buộc UBND thành phố B nhận lại hồ sơ xem xét cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho gia đình ông Lê Đức Đ theo đúng quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về án phí và quyền kháng cáo của đương sự.

Ngày 09/7/2024, Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành Quyết định số 510/QĐ-VKS-HC kháng nghị đối với bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, đại diện Viện kiểm sát vẫn giữ nguyên quyết định kháng nghị, đề nghị hủy bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm thủ tục tố tụng.

Người khởi kiện ông Lê Đức Đ đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện Ủy ban nhân dân (UBND) thành phố Bà Rịa đề nghị Hội đồng xét xử xem xét các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án. Về nguồn gốc, diện tích đất ông Đ khiếu nại có nguồn gốc do ông Lê Văn T1 (cha ông Lê Văn Đ1) quản lý, sử dụng, đã thực hiện việc đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hiện nay đất không còn nằm trong quy hoạch xây dựng cảng Bà Rịa và đường vào cảng cá. Tuy nhiên, do trước đây việc khiếu nại của ông Đ1 đã được giải quyết bằng Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 2973/QĐ-UBND ngày 14/10/2010 của Chủ tịch UBND thị xã B và Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 1095/QĐ-UBND ngày 07/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh B; hiện các quyết định này chưa bị thu hồi; nội dung xác nhận về điều kiện cấp giấy chứng nhận vẫn còn nên UBND thành phố B không thể thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đề nghị của ông Đ1 được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

- Về việc chấp hành pháp luật: Hội đồng xét xử phúc thẩm và những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính.

- Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm với lý do Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 2973/QĐ-UBND ngày 14/10/2010 của Chủ tịch UBND thị xã B và Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 1095/QĐ-UBND ngày 07/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh B là quyết định hành chính có liên quan; không đưa Chủ tịch UBND tỉnh B vào tham gia tố tụng là có thiếu sót. Ông Lê Đức Đ chưa cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh về nguồn gốc và quá trình sử dụng trước khi Nhà nước thu hồi đất nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Đ thuộc trường hợp thu thập chứng cứ chưa đầy đủ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về hình thức: Quyết định kháng nghị số 510/QĐ-VKS-HC ngày 09/7/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu ban hành trong thời hạn luật định, được Hội đồng xét xử xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Ông Lê Đức Đ khởi kiện yêu cầu Toà án tuyên bố hành vi không cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của UBND thành phố B đối với diện tích đất 6.890,8m^2 thuộc thửa đất số 30, tờ bản đồ số 34, toạ lạc tại thành phố B không đúng quy định pháp luật; buộc UBND thành phố B thực hiện nhiệm vụ, công vụ theo quy định pháp luật. Ông Đ cho rằng phần diện tích đất trên có nguồn gốc do ông Lê Văn T1 (cha ông Lê Văn Đ1) quản lý, sử dụng, đã thực hiện việc đăng ký, kê khai để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; hiện nay UBND thành phố B đã ban hành quyết định huỷ bỏ quyết định thu hồi phần diện tích đất trên của gia đình ông Đ1; gia đình ông Đ1 đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên.

[2.2] Xét thấy, ngày 02/11/1989 UBND huyện C (nay là một phần của thành phố B) ban hành Quyết định 1439/QĐ-UBH, tạm giao quyền sử dụng đất cho ông Lê Văn T1 diện tích 13.152m^2 tại thôn B, thị trấn B (nay là thửa 30, tờ bản đồ số 34 phường P, thành phố B) để sản xuất nông nghiệp. Năm 1994, ông T1 chuyển nhượng cho ông Trần Minh T2 8.465m^2. Ngày 30/9/2004 ông Lê Văn T1 được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng 1.140m^2 đất nông nghiệp. Diện tích còn lại của ông T1 là 3.547m^2. Năm 2004 ông T1 đăng ký kê khai sử dụng 6.923,3m^2 thửa 30 và 1.665m^2 thửa 31, tờ bản đồ số 34. Năm 2008 ông T1 tiếp tục đăng ký kê khai sử dụng thửa 31/1.665,2m^2 đất nuôi trồng thủy sản (TNS). Trong thời gian này gia đình ông T1 khai hoang mở rộng thêm diện tích nuôi trồng thủy sản phía giáp sông R. Trước đó, năm 2007, ông T1 làm thủ tục xin cấp Giấy chứng nhận QSD đất với diện tích 6.923,3m^2 (đo đạc thực tế); tuy nhiên, cũng trong năm 2007, UBND tỉnh B có Quyết định số 142/QĐ-UBND ngày 15/01/2007 thu hồi 63.775,4m^2 đất để làm dự án Cảng B và đường vào cảng. Trong đó có 5.797m^2 của ông T1 đang xin cấp Giấy nên không được bồi thường với lý do sử dụng không đúng mục đích; còn lại 1.179,5m^2 không thuộc dự án thu hồi, UBND thị xã B đề nghị ông T1 làm thủ tục để xin cấp Giấy, tuy nhiên, UBND phường P không xác nhận nguồn gốc đất nên ông T1 cũng không được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích đất còn lại sau khi bị thu hồi. Sau đó dự án cảng B không được thực hiện, ngày 12/4/2016 UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 855/QĐ-UBND thu hồi, hủy bỏ Quyết định thu hồi đất số 142/QĐ-UBND.

Căn cứ theo khoản 6 Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP quy định giấy tờ khác về quyền sử dụng đất gồm "*6. Giấy tờ tạm giao đất của Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh; Đơn đề nghị được sử dụng đất được Ủy ban nhân dân cấp xã, hợp tác xã nông nghiệp phê duyệt, chấp thuận trước ngày 01 tháng 7 năm 1980 hoặc được Ủy ban nhân dân cấp huyện, cấp tỉnh phê duyệt, chấp thuận".*

Khoản 1 Điều 22 Nghị định 43/2014/NĐ-CP quy định về việc xử lý, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất có vi phạm pháp luật đất đai trước ngày 01 tháng 7 năm 2014:

1. Trường hợp sử dụng đất lấn, chiếm hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng sau khi Nhà nước đã công bố, cắm mốc hành lang bảo vệ hoặc lấn, chiếm lòng đường, lề đường, vỉa hè sau khi Nhà nước đã công bố chỉ giới xây dựng

hoặc lấn, chiếm đất sử dụng cho mục đích xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp, công trình công cộng khác thì Nhà nước thu hồi đất để trả lại cho công trình mà không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đối với diện tích đất đã lấn, chiếm.

Trường hợp đã có điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt mà nay diện tích đất lấn, chiếm không còn thuộc hành lang bảo vệ an toàn công trình công cộng; không thuộc chỉ giới xây dựng đường giao thông; không có mục đích sử dụng cho trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp và công trình công cộng khác thì người đang sử dụng đất được xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật.

Gia đình ông T1 thuộc trường hợp đang sử dụng đất mà người sử dụng đất có giấy tờ khác về quyền sử dụng đất quy định tại điểm g khoản 1 Điều 100 Luật đất đai (3.547m^2) và trường hợp lấn chiếm đất trước ngày 01/7/2014 (ngoài diện tích 3.547m^2), nay đã có quyết định điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt. Theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 100 Luật đất đai, khoản 1 Điều 22 Nghị đinh 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 thì được xem xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và phải thực hiện nghĩa vụ tài chính theo quy định của pháp luật. UBND thành phố B không xem xét cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Đ1 (ông T1) là không đúng quy định của pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện cũng xác định đất có nguồn gốc của gia đình ông Đ1, ông T1; gia đình ông Đ1 đủ điều kiện để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, do hiện đang tồn tại Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu số 2973/QĐ-UBND ngày 14/10/2010 của Chủ tịch UBND thị xã B và Quyết định giải quyết khiếu nại lần 2 số 1095/QĐ-UBND ngày 07/6/2012 của Chủ tịch UBND tỉnh B nên UBND thành phố B không thể thực hiện việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo đề nghị của ông Đ1 được.

Căn cứ vào nguồn gốc, quá trình sử dụng đất và ý kiến của phía UBND thành phố B, Hội đồng xét xử xét thấy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức Đ là có cơ sở, phù hợp với quy định pháp luật. Tại phiên tòa phúc thẩm, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện cũng đồng ý với bản án sơ thẩm về việc xem xét lại việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông T1 nhưng còn vướng 02 quyết định giải quyết khiếu nại. Hội đồng xét xử phúc thẩm đã triệu tập UBND tỉnh B đến tham gia phiên tòa nhưng UBND tỉnh không có mặt, tuy nhiên xét về bản chất nguồn gốc đất là của gia đình ông T1 không thay đổi. Đại diện Viện kiểm sát đề nghị hủy án để xem xét 02 quyết định giải quyết khiếu nại, đưa Chủ tịch UBND tỉnh B vào tham gia tố tụng để làm rõ các vấn đề của vụ án là không cần thiết; về nguồn gốc đất của ông Đ đã được người bị kiện xác nhận nên việc thu thập thêm tài liệu, chứng cứ chứng minh là không cần thiết.

[3] Từ những phân tích trên, Hội đồng xét xử xét thấy không có căn cứ chấp nhận kháng nghị của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu; giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật tố tụng hành chính;

Không chấp nhận Quyết định kháng nghị số 510/QĐ-VKS-HC ngày 09/7/2024 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Giữ nguyên Bản án hành chính sơ thẩm số 66/2024/HC-ST ngày 25/6/2024 của Toà án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Áp dụng khoản 6 Điều 18, khoản 1 Điều 22 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ; điểm g khoản 1 Điều 100 Luật đất đai; điểm b khoản 2 Điều 193 Luật tố tụng hành chính; Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

1/. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông Lê Đức Đ.

Tuyên bố: Hành vi không cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho gia đình ông Lê Đức Đ là trái quy định của pháp luật.

Buộc UBND thành phố B nhận lại hồ sơ xem xét cấp Giấy chứng nhận QSD đất cho gia đình ông Lê Đức Đ theo đúng quy định của pháp luật.

2/. Án phí hành chính sơ thẩm: H4 lại cho ông Lê Đức Đ 300.000 đồng (ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số 0006286 ngày 09/10/2023 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu. Ủy ban nhân dân thành phố B, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu phải chịu 300.000 đồng.

3/. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- Tòa án nhân dân tối cao;
- VKSND cấp cao tại TP. HCM;
- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Cục THADS tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- Đương sự (6);
- Lưu HSVA(2), VP(3) 16B LTTT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Thu Thuỷ